

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 872/TTr-TNMT ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Smart Tech Vina, địa chỉ trụ sở chính tại lô D14-D15, Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án nhà máy Smart Tech Vina” tại địa điểm 1: Lô D14, D15 (Thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Duramoto Việt Nam), KCN Đình Trám, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang và tại địa điểm 2: Một phần lô CN-14, KCN Việt Hàn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án nhà máy Smart Tech Vina

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Smart Tech Vina

1.3. Địa điểm hoạt động:

+ Địa điểm 1: Lô D14, D15, KCN Đình Trám, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (thuê nhà xưởng số 3 của Công ty TNHH Duramoto Việt Nam).

+ Địa điểm 2: Một phần lô CN-14, KCN Việt Hàn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 2400816903 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng kí lần đầu ngày 20/06/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13/12/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9836305271 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 14/6/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 27/11/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400816903

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- *Địa điểm 1:*

+ Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công các loại ốp, vỏ, chi tiết của camera (chân, giã đỡ, khung camera), khay sim, màng loa dùng cho tai nghe, điện thoại di động, ti vi, máy tính.

- *Địa điểm 2:*

+ Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất, gia công các sản phẩm nhựa dùng cho điện thoại di động, tivi, máy tính.

+ Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cắt gọt, đục lỗ các loại ốp, vỏ, chi tiết của camera, khay sim, màng loa dùng cho tai nghe, điện thoại di động, ti vi, máy tính.

+ Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công các phụ kiện, các bộ phận bằng kim loại dùng cho điện thoại, máy tính, thiết bị truyền thông và các thiết bị điện, điện tử khác.

1.8. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi:

+ Địa điểm 1: Lô D14, D15, KCN Đình Trám, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với diện tích 1.391,5m² (*thuê nhà xưởng số 3 của Công ty TNHH Duramoto Việt Nam*).

+ Địa điểm 2: Một phần lô CN-14, KCN Việt Hàn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với diện tích 9.509m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ *Địa điểm 1:* Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công các loại ốp, vỏ, chi tiết của camera (chân, giã đỡ, khung camera), khay sim, màng loa dùng cho tai nghe, điện thoại di động, ti vi, máy tính: 60.000.000 sản phẩm/năm.

+ *Địa điểm 2:*

++ Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất, gia công các sản phẩm nhựa dùng cho điện thoại di động, tivi, máy tính: 70.000.000 sản phẩm/năm.

++ Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cắt gọt, đục lỗ các loại ốp, vỏ, chi tiết của camera, khay sim, màng loa dùng cho tai nghe, điện thoại di động, ti vi, máy tính: 70.000.000 sản phẩm/năm.

++ Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công các phụ kiện, các bộ phận bằng kim loại dùng cho điện thoại, máy tính, thiết bị truyền thông và các thiết bị điện, điện tử khác: 60.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Smart Tech Vina được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Smart Tech Vina có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Smart Tech Vina có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. - Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 22/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy Smart Tech Vina” tại lô D14, D15, khu công nghiệp Đình Trám, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Smart Tech Vina làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra

việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Dự án nhà máy Smart Tech Vina” tại địa điểm 1: Lô D14, D15, KCN Đình Trám, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; địa điểm 2: Một phần lô CN-14, KCN Việt Hàn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Smart Tech Vina làm chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 1274/QĐ-TNMT ngày 12/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Smart Tech Vina được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án nhà máy Smart Tech Vina” tại địa điểm 1: Lô D14, D15, KCN Đình Trám, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; địa điểm 2: Một phần lô CN-14, KCN Việt Hàn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND huyện Việt Yên, Công ty TNHH Smart Tech Vina và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Smart Tech Vina (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN_{Việt Anh}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. ĐỐI VỚI ĐỊA ĐIỂM 1

1. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do: Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm do Công ty TNHH Duramoto Việt Nam (đơn vị cho thuê nhà xưởng) xây dựng và vận hành đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Đình Trám để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra nguồn tiếp nhận (Theo phụ lục hợp đồng cho thuê xưởng số 01/2019/PLHĐ giữa Công ty TNHH Duramoto Việt Nam và Công ty TNHH Smart Tech Vina); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

2. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

2.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 03 ngăn dung tích 6m³, sau đó theo đường ống D110, độ dốc 0,2% tổng chiều dài khoảng 120m đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm (do Công ty TNHH Duramoto Việt Nam chịu trách nhiệm vận hành và xử lý).

2.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn dung tích 6 m³ (ngăn chứa → ngăn lắng → ngăn lọc) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m³/ngày đêm xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (do Công ty TNHH Duramoto Việt Nam chịu trách nhiệm vận hành và xử lý) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Đình Trám.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học (AO).

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm

2.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2.1.4. Các biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với

hệ thống thu gom, thoát nước thải: Do Công ty TNHH Duramoto Việt Nam chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định.

B. ĐỐI VỚI ĐỊA ĐIỂM 2

1. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án (nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120m³/ngày đêm của dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Việt Hàn do Công ty TNHH Phát triển Fuji Phúc Long (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra nguồn tiếp nhận (*Theo biên bản thỏa thuận điểm đầu nối hạ tầng kỹ thuật ngày 10/11/2023 giữa Công ty TNHH Smart Tech Vina và Công ty TNHH Phát triển Fuji Phúc Long*); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

2. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

2.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (05 bể, tổng thể tích 29,3 m³), sau đó theo đường ống HDPE D200 tổng chiều dài 184,4m đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ khu nhà bếp được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ thể tích 3,5m³ sau đó theo đường ống HDPE D200, i=0,4% tổng chiều dài 159,2 m đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120m³/ngày đêm để xử lý cùng nước thải nhà vệ sinh.

* Nước thải từ quá trình sản xuất:

- Đối với nước thải từ hệ thống lọc RO: Được xả xuống bể chứa để tái sử dụng vào việc vệ sinh như dội sàn nhà, cấp nước cho nhà vệ sinh,...tiết kiệm nước sạch đầu vào cho nhà máy đồng thời giảm lượng nước thải phát sinh.

- Đối với nước thải từ các máy CNC: Chủ dự án sẽ thu gom và ký hợp đồng với đơn vị vận chuyển đi xử lý.

- Đối với nước thải từ công đoạn làm sạch sản phẩm sau cắt CNC: chủ dự án bố trí đường ống D200, i=0,4% dài khoảng 35m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 120m³/ngày đêm xử lý cùng nước thải sinh hoạt đảm bảo đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN.

- Nước thải từ hệ thống máy nén khí: Thu gom qua 02 đường ống D200, $i=0,4\%$ dẫn đến hố ga, sau đó theo đường ống D200, $i=0,4\%$ có tổng chiều dài khoảng 65m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT.

- Nước thải từ quá trình thay CIP màng lọc: Được thu gom qua đường ống D125, dài khoảng 5m vào đường ống D200, dài khoảng 8m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải:

Nước thải đầu ra của tháp xử lý khí thải phát sinh khoảng 1 m^3 đến $2\text{ m}^3/\text{tuần}$. Định kỳ sẽ xả lớp bùn cặn bên trong tháp xử lý và nước thải, sau đó qua đường ống PVC D60 dài khoảng 44m về hệ thống xử lý nước thải công suất $120\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT.

2.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất → Bể điều hoà 01 → Bể tuyển nổi → Bể xả thải 01 → Bể điều hoà 02 (*tiếp nhận thêm nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ* → Bể thu gom) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Lọc áp lực → Bể xả thải 02 → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Việt Hàn. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Việt Hàn

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ hóa lý kết hợp sinh học (AO).

- Công suất thiết kế: $120\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất H_2SO_4 : 900 kg/tháng

+ Hóa chất NaOH: 500 kg/tháng

+ Hóa chất PAC: 1.500 kg/tháng

+ Hóa chất Polymer: 50 kg/tháng

+ Dinh dưỡng Metanol: 1.000 kg/tháng

+ Hóa chất Javen 10%: 500 kg/tháng

+ Cát, sỏi, than hoạt tính của cột lọc: 2.000 kg/06 tháng

2.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2.1.4. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, thoát nước thải

a. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành);

- Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Theo dõi, giám sát nước thải tại cửa xả và nước thải sau một số khâu xử lý (như: sau bể điều hòa, bể lắng, bể xả thải) để kịp thời có giải pháp điều chỉnh, vận hành đảm bảo chất lượng nước xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi mật độ vi sinh; bổ sung dinh dưỡng nuôi vi sinh, hoá chất khử trùng.

b. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

+ Khi sự cố với máy bơm: Kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, kiểm tra lần lượt như sau:

++ Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không.

++ Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật nào không.

- Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống xử lý vào vận hành trở lại.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 01/02/2025.

2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải 120m³/ngày đêm.

a. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 120m³/ngày đêm.

b. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm của từng dòng thải tương ứng (*chi tiết theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*).

c. Tần suất lấy mẫu

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
01 vị trí nước thải đầu vào nước thải sản xuất (tại bể điều hòa 01)	pH; BOD ₅ (20 ⁰ C); COD; Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N) ; Sunfua; Tổng Photpho (tính theo P); Tổng Nitơ; Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. Thời gian dự kiến: Ngày 10/01/2025	QCVN 40:2011/BT NMT, cột B
01 vị trí nước thải đầu vào nước thải sinh hoạt (tại bể thu gom)		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: Lần 1: Ngày 10/01/2025 Lần 2: Ngày 11/01/2025 Lần 3: Ngày 12/01/2025	
01 vị trí nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga nước thải của Công ty trước khi đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Việt Hàn			

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. ĐỐI VỚI ĐỊA ĐIỂM 1**I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải: 03 nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải, bụi thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC – 1
- Nguồn số 02: Khí thải, bụi thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC – 2
- Nguồn số 03: Khí thải, bụi thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC – 3

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải: có 3 dòng khí thải sau:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt CNC - 1
- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt CNC - 2
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt CNC - 3

2.1. Vị trí xả khí thải: có 3 vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiếu 3^0)

Dòng thải	vị trí xả khí thải	Toạ độ vị trí xả khí thải
Vị trí số 01	Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt CNC –1	X =2352185; Y = 408873
Vị trí số 02	Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt CNC –2	X =2352185; Y = 408873
Vị trí số 03	Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt CNC –3	X =2352185; Y = 408873

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- + Vị trí số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.600 m³/giờ tương đương 153.600 m³/ngày (thời gian làm việc tối đa 16 giờ/ngày);
- + Vị trí số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.800 m³/giờ tương đương 108.800 m³/ngày (thời gian làm việc tối đa 16 giờ/ngày);

+ Vị trí số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.600 m³/giờ tương đương 153.600 m³/ngày (thời gian làm việc tối đa 16 giờ/ngày);

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (16 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; Quy chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-
2	CO	mg/Nm ³	1.000	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	
5	Benze	mg/Nm ³	-	5
6	Toluen	mg/Nm ³	-	750
7	Xylen	mg/Nm ³	-	870

Tần suất quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải, mùi, bụi thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC – 1 được lắp đặt các ống nhánh D100 đặt tại các máy CNC – 1 → đầu vào 01 đường ống thu gom D200 có chiều dài 5,646m → đường ống thu gom D250 có chiều dài khoảng 8,44m → đường ống thu gom D300 có chiều dài khoảng 5,25m → đường ống thu gom D350 có chiều dài khoảng 18m → nhờ lực hút của quạt hút công suất 5,5kW x 2, lưu lượng 9.600m³/giờ về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải, mùi, bụi thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC – 2 được lắp đặt các ống nhánh D100 đặt tại các máy CNC – 2 → đầu vào 01 đường ống thu gom D200 có chiều dài 6,148m → đường ống thu gom D250 có chiều dài khoảng 7,956m → đường ống thu gom D300 có chiều dài khoảng 7,505m → đường ống thu gom D350 có chiều dài khoảng 13m → nhờ lực hút của quạt hút công suất 7,5kW, lưu lượng 6.800m³/giờ về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải, mùi, bụi thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC – 3 được lắp đặt các ống nhánh D100 đặt tại các máy CNC- 3 → đầu vào 01 đường ống thu gom D200 có chiều dài 7,596m → đường ống thu gom D250 có chiều dài khoảng 8,2m → đường ống thu gom D350 có chiều dài khoảng 10m → nhờ lực hút của quạt hút công suất 5,5kW x 2, lưu lượng 9.600m³/giờ về hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

* Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt CNC – 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC - 1 → Đường ống thu gom → Quạt hút công suất 5,5kW x 2 → Thiết bị lọc bụi → Màn lọc than hoạt tính → Ống thoát khí D350, cao 4m → Môi trường (Khí thải sau xử lý xả ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế: 9.600m³/giờ.

* Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt CNC - 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC - 2 → Đường thu gom → Quạt hút công suất 7,5kW → Thiết bị lọc bụi → Màn lọc than hoạt tính → Ống thoát khí D600, cao 4m → Môi trường (Khí thải sau xử lý xả ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế: 6.800m³/giờ

* Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt CNC – 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC - 3 → Đường thu gom → Quạt hút công suất 5,5kW x 2 → Thiết bị lọc bụi → Màn lọc than hoạt tính → Ống thoát khí D350, cao 4m → Môi trường (Khí thải sau xử lý xả ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế: 9.600m³/giờ.

* Hóa chất sử dụng cho 03 hệ thống xử lý khí thải: than lọc than hoạt tính khoảng 1.000kg/tháng/lần thay.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút...trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

1.4.2. Biện pháp ứng phó

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động, liên hệ đơn vị thi công lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng chuyên môn để khắc phục và đồng thời báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

Dự án đã hoạt động từ năm 2019, sẽ dừng hoạt động từ ngày 31/10/2024, sau đó chuyển toàn bộ máy móc, thiết bị sang địa điểm thứ hai, cho nên dự án không đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án tại địa điểm 1.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở

Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

B. ĐỐI VỚI ĐỊA ĐIỂM 2

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 03 nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải, bụi phát sinh từ công đoạn cắt CNC tại phòng CNC-1
- Nguồn số 02: Khí thải, bụi phát sinh từ công đoạn cắt CNC tại phòng CNC-2
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch sau cắt CNC tại phòng rửa.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại phòng IQC.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

Dòng khí thải: có 2 dòng khí thải sau:

- Dòng khí thải 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ công đoạn laser tại phòng IQC, cắt CNC tại phòng CNC-2 và làm sạch sau cắt CNC tại phòng rửa).
- Dòng khí thải 02: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC tại phòng CNC-1).

2.1. Vị trí xả khí thải: có 2 vị trí xả khí thải (*Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰*)

- Vị trí số 01: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2351801; Y = 411093.
- Vị trí số 02: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2351814; Y = 411093.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- + Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ tương đương 640.000 m³/ngày (thời gian làm việc tối đa 16 giờ/ngày);
- + Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ tương đương 640.000 m³/ngày (thời gian làm việc tối đa 16 giờ/ngày);

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (16 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; Quy chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	06 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	Benze	mg/Nm ³	-	5	
6	Toluen	mg/Nm ³	-	750	
7	Xylen	mg/Nm ³	-	870	

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải, mùi phát sinh từ công đoạn cắt CNC tại phòng CNC – 2 → ống nhánh D100 → 04 ống chính D600 có chiều dài 40,9m/1 đường ống → qua máy tách dầu → đường ống thu gom D850 có tổng chiều dài khoảng 25m → quạt hút công suất 75kW về hệ thống xử lý khí thải số 01.

- Khí thải, mùi phát sinh từ công đoạn làm sạch → 05 ống nhánh D100 → ống chính D450 có chiều dài khoảng 25m → quạt hút công suất 75kW về hệ thống xử lý khí thải số 01.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn in laser từ phòng IQC → 13 ống nhánh D100 → ống chính D600 có chiều dài khoảng 81m → máy tách dầu → đường ống thu gom D850 có tổng chiều dài khoảng 25m → quạt hút công suất 75kW về hệ thống xử lý khí thải số 01.

- Khí thải, mùi phát sinh từ công đoạn cắt CNC tại phòng CNC – 1 → ống nhánh D100 → 04 ống chính D600 có chiều dài 40,9m/01 đường ống, → máy tách dầu → đường ống thu gom D850 có chiều dài khoảng 25m → quạt hút công suất 75kW về hệ thống xử lý khí thải số 02.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

* Hệ thống xử lý khí thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải phát sinh từ quá trình làm sạch → Đường ống gom → Tháp hấp thụ

ướt bằng dung dịch NaOH → Quạt hút công suất 8.000m³/h → Đường ống thu gom D850 → Quạt hút công suất 40.000m³/h → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT) → Môi trường

+ Khí thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → Máy tách dầu → Quạt hút công suất 40.000m³/h → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT) → Môi trường

+ Khí thải phát sinh từ công đoạn in laser → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → Máy tách dầu → Quạt hút công suất 40.000m³/h → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT) → Môi trường

- Công suất thiết kế: 40.000m³/giờ.

- Công nghệ xử lý: Hấp thụ bằng dung dịch NaOH; Hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Hóa chất sử dụng:

+ NaOH: 200 kg/tháng/ hệ thống

+ Tấm lọc than hoạt tính: 1.500 kg/tháng/hệ thống

* Hệ thống xử lý khí thải số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ công đoạn cắt CNC → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → Máy tách dầu → Quạt hút công suất 40.000m³/h → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT) → Môi trường

- Công suất thiết kế: 40.000m³/giờ.

- Công nghệ xử lý: Hấp phụ bằng than hoạt tính

- Hóa chất sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính: 1.500 kg/tháng/hệ thống

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút...trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

1.4.2. Biện pháp ứng phó

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động, liên hệ đơn vị thi công lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng chuyên môn để khắc phục và đồng thời báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 01/2025 đến tháng 02/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01
- Hệ thống xử lý khí thải số 02.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- + 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 01.
- + 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 02.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A phục lục này).

2.5. Tần suất lấy mẫu

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 01	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x (tính theo NO ₂),	Lấy mẫu đơn. 1 ngày/1 lần. Lấy mẫu trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau:	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B);
01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 02	Benzen, Toluene Xylen	Lần 1: Ngày 10/01/2025. Lần 2: Ngày 11/01/2025. Lần 3: Ngày 12/01/2025.	QCVN 20:2009/ BTNMT

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh: Tại vị trí trung tâm xưởng sản xuất của địa điểm 1 và địa điểm 2

2. Vị trí phát sinh: (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiếu 3^0).

- Địa điểm 1: Tại vị trí trung tâm xưởng sản xuất. Tọa độ X = 2352186; Y = 408841.

- Địa điểm 2: Tại vị trí trung tâm xưởng sản xuất. Tọa độ X = 2351796; Y = 411073.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	70	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

+ Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

+ Trang bị nút tai cho công nhân, người lao động khi làm việc trong môi trường có tiếng ồn lớn.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các xưởng sản xuất; có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

- *Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung*

+ Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.

+ Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**I. ĐỐI VỚI ĐỊA ĐIỂM 1****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 657 kg/năm.

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	08 02 04	100
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	12
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	60
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	18 01 02	85
6	Tấm lọc hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải	12 01 04	350
Tổng			657

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 7.975kg/năm

STT	Tên chất thải sản xuất	Khối lượng (kg/năm)
1	Nguyên liệu, sản phẩm lỗi, hỏng (không chứa các thành phần nguy hại)	675
2	Mạt kim loại, mạt nhựa không chứa thành phần nguy hại	6.750
3	Khay nhựa đựng nguyên vật liệu và sản phẩm	300
4	Chất thải hỗn hợp (gang tay, bảo hộ lao động không dính thành phần nguy hại, bao bì cacton, nilon hỏng,...)	200
5	Chất thải văn phòng (giấy, vật liệu văn phòng)	50

STT	Tên chất thải sản xuất	Khối lượng (kg/năm)
Tổng		7.975

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 250 kg/ngày tương đương với 6,5 tấn/tháng với thành phần chủ yếu là thực phẩm, thức ăn thừa, bao bì nilon, hộp nhựa,....

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Trang bị 05 thùng chứa dung tích 120 lít/thùng bằng nhựa, có nắp đậy và có dán mã chất thải nguy hại.

- Công ty đã ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải số 084/2019/HĐCN với Công ty CP Môi trường đô thị & Công nghiệp 11 – Urenco11, định kỳ 3 tháng/lần thu gom, xử lý.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 10m².

- Thiết kế, cấu tạo kho: Nền đổ bê tông, tường xây gạch chỉ đặt trát vữa xi măng, mái đổ bê tông. Bên trong kho bố trí các thùng chứa được dán mã CTNH theo đúng quy định để thu gom riêng biệt đối với từng loại CTNH.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 04 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 200 lít/thùng, đặt tại khu vực xưởng sản xuất.

- Bố trí 04 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 200 lít/thùng tại kho chứa chất thải.

Công ty đã ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải số 084/2019/HĐCN với Công ty CP Môi trường đô thị & Công nghiệp 11 – Urenco11, định kỳ 3 tháng/lần thu gom, xử lý.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa được bố trí bên ngoài nhà xưởng. Nền đổ bê tông, tường xây gạch chỉ đặt trát vữa xi măng, mái đổ bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 10 thùng bằng nhựa có nắp đậy chứa rác dung tích 10 – 20 lít/thùng đặt tại khu vực nhà ăn, văn phòng, nhà vệ sinh, khu xưởng để thu gom vào 02 thùng chứa 100 lít/thùng.

Công ty đã ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải số 084/2019/HĐCN với Công ty CP Môi trường đô thị & Công nghiệp 11 – Urenco11, tần suất thu gom 1 lần/ngày thu gom, xử lý.

2.3.2. Kho /khu vực lưu chứa

Không bố trí kho chứa tạm thời chất thải sinh hoạt do chất thải sinh hoạt được thu gom hàng ngày.

II. ĐỐI VỚI ĐỊA ĐIỂM 2

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 22.390 kg/năm.

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng
1	Mạt kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại	07 03 11	8.840
2	Găng tay, giẻ lau nhiễm dầu mỡ	18 02 01	100
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	20
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	150
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	800
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	18 01 02	1.000
8	Tấm lọc hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải	12 01 04	3.500
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	4.860
10	Nước thải lẫn dầu từ các máy CNC	17 05 05	9.600
11	Dầu thải từ bể chứa dầu	12 02 03	720
	Tổng		22.390

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 20.770kg/năm

STT	Tên chất thải sản xuất	Đơn vị	Khối lượng
1	Nguyên liệu, sản phẩm lỗi, hỏng (không chứa các thành phần nguy hại)	Kg/năm	2.210
2	Mạt kim loại, hạt nhựa không chứa thành phần nguy hại	Kg/năm	13.260
3	Khay nhựa đựng nguyên vật liệu và sản phẩm	Kg/năm	700
4	Chất thải hỗn hợp (gang tay, bảo hộ lao động không dính thành phần nguy hại, bao bì carton, nilon hỏng,...)	Kg/năm	500
5	Chất thải văn phòng (giấy, vật liệu văn phòng)	Kg/năm	100
6	Lõi lọc hệ thống lọc RO	Kg/năm	4.000
Tổng		Kg/năm	20.770

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 500 kg/ngày tương đương với 13 tấn/tháng với thành phần chủ yếu là thực phẩm, thức ăn thừa, bao bì nilon, hộp nhựa,....

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Đối với hạt kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại thu gom vào 05 thùng chứa 250 lít/thùng đưa về kho chứa chất thải nguy hại diện tích 15 m²; dự án hợp đồng đơn vị có đủ chức năng vận chuyển đi xử lý định kỳ 1 tháng/lần.

- Đối với bùn thải nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải: Đưa vào máy ép bùn. Bùn sau khi ép chứa vào 02 thùng chứa bùn 1m³/thùng đặt dưới máy ép bùn và định kỳ khoảng 1 lần/tuần (hoặc khi thùng chứa đầy) sẽ thuê đơn vị có đủ chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Các CTNH còn lại được thu gom vào 07 thùng chứa 60 lít/thùng có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo đặt tại kho chứa CTNH, diện tích 15m² để lưu chứa tạm thời chờ đơn vị có đủ chức năng vận chuyển đi xử lý, tần suất thu gom khoảng 06 tháng/lần.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

+ Diện tích kho chứa: 15 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho CTNH bố trí bên ngoài nhà xưởng nền bê tông, tường gạch trát vữa xi măng, mái bằng đổ bê tông; treo biển cảnh báo nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp

thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

+ Đối với chất thải từ hoạt động văn phòng: Giấy đã qua sử dụng sẽ được nhân viên văn phòng thu gom, lưu chứa trong 01 thùng chứa 100 lít/thùng đặt tại kho chứa chất thải sản xuất diện tích 15m², định kỳ 1 tuần/lần bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

+ Mạt kim loại, mạt nhựa không chứa thành phần nguy hại thu gom vào 08 bao chứa 50 kg/bao đưa về kho chứa chất thải sản xuất diện tích 15 m² định kỳ 1 tháng/ lần bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

+ Chất thải hỗn hợp (gang tay, bảo hộ lao động không dính thành phần nguy hại, bao bì cacton, nilon hỏng, khay nhựa đựng nguyên vật liệu và sản phẩm ...) thu gom vào 05 thùng chứa 100 lít/thùng đưa về kho chứa chất thải sản xuất diện tích 15 m² dự án hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định với tần suất khoảng 2 lần/tháng.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

+ Diện tích kho chứa: 15 m²

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa được bố trí bên ngoài nhà xưởng. Nền đổ bê tông, tường xây gạch chỉ đặt trát vữa xi măng, mái đổ bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 10 thùng bằng nhựa có nắp đậy chứa rác dung tích 5 – 20 lít/thùng trong khu vực nhà ăn, văn phòng, nhà vệ sinh, khu xưởng trước khi gom vào 02 thùng chứa 200 lít/thùng đặt tại khu vực kho chứa CTSH. Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt. Tần suất vận chuyển 1 ngày/lần.

- Đối với bùn thải của bể tự hoại công ty định kỳ thuê các đơn vị có chức năng đến hút đi xử lý với tần suất khoảng 1 năm/lần.

2.3.2. Biện pháp quản lý, xử lý

+ Diện tích kho chứa: 15 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa được bố trí bên ngoài nhà xưởng. Nền đổ bê tông, tường xây gạch chỉ đặt trát vữa xi măng, mái đổ bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Smart Tech Vina có trách nhiệm thực hiện:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m³/ngày đêm tại dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B; QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thực hiện thu gom, xử lý toàn bộ chất thải phát sinh tại địa điểm 1 trước khi di chuyển sang hoạt động tại địa điểm 2.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Việt Yên trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 872/TTr-TNMT ngày 29/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.